

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 57
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 57
Phụ lục 01: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước	58
Phụ lục 02: Bảng cân đối kế toán tổng hợp	59 - 61
Phụ lục 03: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	62



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Viglacera trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 919/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Quyền và nghĩa vụ Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Viglacera (trước đây tên gọi là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng) đã được chuyển giao từ Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Tổng Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2011, giá trị doanh nghiệp đã được công bố tại Quyết định số 619/QĐ-BXD ngày 25/06/2013 của Bộ Xây dựng.

Tại Quyết định số 2343/QĐ-TTg ngày 02/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội cổ đông lần đầu vào ngày 02/07/2014 và chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 22/07/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long - Huyện Từ Liêm - TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Công Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lưu Văn Lầu	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc	(Chuyển công tác ngày 15/05/2014)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Kim Bông	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Thùy Trang	Kiểm soát viên trưởng
Bà Nguyễn Cẩm Vân	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Hải Long	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 21 tháng 07 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 12-11-2015

Số CT: 6.1.9.4. Quyển số: 01 SCT/BS

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc *Nguyễn Anh C*



TRƯỞNG PHÒNG
Vũ Thị Chung



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh C

Số: 600 /2015/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Viglacera**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Viglacera được lập ngày 10/02/2015, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 21 tháng 07 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán doanh nghiệp Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Viglacera tại ngày 21 tháng 07 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Viglacera cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được chúng tôi kiểm toán. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần đối với báo cáo tài chính này. Do Tổng Công ty đã thực hiện hồi tố theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán nhà nước nên Kiểm toán viên bỏ nội dung ngoại trừ liên quan đến số liệu so sánh nêu trên.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 2290-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 21 tháng 07 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	21/07/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.767.586.207.446	4.844.909.502.516
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	705.800.450.427	455.073.914.414
111	1. Tiền		135.218.201.347	218.573.914.414
112	2. Các khoản tương đương tiền		570.582.249.080	236.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	12.448.756.747	3.448.756.747
121	1. Đầu tư ngắn hạn		12.448.756.747	3.448.756.747
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.365.349.755.123	1.438.765.129.552
131	1. Phải thu khách hàng		673.987.435.522	822.432.238.653
132	2. Trả trước cho người bán		188.265.186.745	104.548.820.531
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	238.601.768.652	229.148.704.641
135	4. Các khoản phải thu khác	6	264.495.364.204	291.414.194.827
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(8.778.829.100)
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.619.695.584.383	2.879.816.401.692
141	1. Hàng tồn kho		2.619.695.584.383	2.885.072.649.757
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(5.256.248.065)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		64.291.660.766	67.805.300.111
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.766.692.124	2.233.512.323
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.796.265.255	28.347.934.617
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	5.783.101.679	6.129.883.871
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	26.945.601.708	31.093.969.300

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 21 tháng 07 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	21/07/2014	01/01/2014
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.035.637.037.417	3.604.702.728.249
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.050.000.000	4.500.000.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		4.050.000.000	4.500.000.000
220	II. Tài sản cố định		2.222.076.603.396	1.502.192.622.444
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.376.206.208.045	1.202.994.534.971
222	- Nguyên giá		2.378.043.994.148	1.989.696.713.752
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.001.837.786.103)	(786.702.178.781)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	6.684.431.125	6.503.325.692
225	- Nguyên giá		10.929.650.909	10.861.989.522
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.245.219.784)	(4.358.663.830)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	626.157.939.844	79.517.688.305
228	- Nguyên giá		638.963.251.059	91.506.461.650
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.805.311.215)	(11.988.773.345)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	213.028.024.382	213.177.073.476
240	III. Bất động sản đầu tư	14	1.766.578.784.694	1.517.045.087.693
241	- Nguyên giá		2.030.047.949.126	1.750.021.034.175
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(263.469.164.432)	(232.975.946.482)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	691.592.461.372	543.117.367.739
251	1. Đầu tư vào công ty con		486.750.846.890	375.558.618.539
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		305.731.193.673	164.812.739.200
258	3. Đầu tư dài hạn khác		4.194.982.344	2.746.010.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(105.084.561.535)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		351.339.187.955	37.847.650.373
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	350.591.751.648	37.020.014.066
268	2. Tài sản dài hạn khác		747.436.307	827.636.307
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.803.223.244.863	8.449.612.230.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 21 tháng 07 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	21/07/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		7.151.809.346.424	7.141.560.544.205
310	I. Nợ ngắn hạn		3.955.554.363.353	4.073.327.200.100
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	501.085.208.544	767.599.899.838
312	2. Phải trả người bán		519.206.800.144	618.364.380.014
313	3. Người mua trả tiền trước		74.918.581.801	61.472.836.407
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	998.862.132.866	663.787.688.663
315	5. Phải trả người lao động		14.016.966.369	12.597.673.146
316	6. Chi phí phải trả	19	1.546.220.888.012	1.638.485.188.013
317	7. Phải trả nội bộ	20	10.379.069.667	10.162.936.737
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	21	290.864.715.950	281.430.361.472
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	19.426.235.810
330	II. Nợ dài hạn		3.196.254.983.071	3.068.233.344.105
333	1. Phải trả dài hạn khác		6.189.738.312	5.526.442.829
334	2. Vay và nợ dài hạn	22	873.670.143.801	890.941.267.269
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		2.277.492.841.634	2.123.830.446.814
339	4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		38.902.259.324	47.935.187.193
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.651.413.898.439	1.308.051.686.560
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.645.018.687.162	1.307.880.721.560
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.645.000.000.000	1.107.870.910.620
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		18.687.162	-
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(879.277.016)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	17.668.752.266
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	159.940.950.674
421	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	23.279.385.016
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		6.395.211.277	170.965.000
432	1. Nguồn kinh phí		6.213.862.757	170.965.000
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		181.348.520	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.803.223.244.863	8.449.612.230.765

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	21/07/2014	01/01/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	16.565.632.012	5.164.909.411
2. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VND)	-	71.484.307
3. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	748.385.656	527.104.393
4. Ngoại tệ các loại		
- USD	2.530.463,67	1.296.815,04
- EUR	1.136,41	990,10
- BGP	437,00	437,00

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.782.811.763.010
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	23.001.075.637
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.759.810.687.373
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.501.606.463.255
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		258.204.224.118
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	27.497.218.766
22	7. Chi phí tài chính	29	144.804.562.034
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		56.507.384.872
24	8. Chi phí bán hàng	30	52.543.994.632
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	80.511.699.012
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.841.187.206
31	11. Thu nhập khác	32	24.479.859.128
32	12. Chi phí khác	33	40.011.900.277
40	13. Lợi nhuận khác		(15.532.041.149)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.690.853.943)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	10.669.764.461
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(18.360.618.404)</u>

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.110.569.205.685
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.438.482.635.040)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(95.811.253.353)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(43.693.156.131)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(51.207.597.298)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		47.712.009.733
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(131.799.379.848)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		397.287.193.748
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(93.429.490.119)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.300.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.412.025.115
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(91.017.465.004)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		228.238.911.613
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		429.308.860.712
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(712.280.021.121)
35	4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(814.654.353)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(55.546.903.149)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		250.722.825.595
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		455.073.914.414
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.710.418
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>705.800.450.427</u>

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

103
TỔNG T
NHÌM
G KIẾ
AA
AN KI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 919/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Quyền và nghĩa vụ Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Viglacera (trước đây tên gọi là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng) đã được chuyển giao từ Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Tổng Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2011, giá trị doanh nghiệp đã được công bố tại Quyết định số 619/QĐ-BXD ngày 25/06/2013 của Bộ Xây dựng.

Tại quyết định số 2343/QĐ-TTg ngày 02/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội cổ đông lần đầu vào ngày 02/07/2014 và chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 22/07/2014. Do vậy giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014 là kỳ kế toán cuối cùng của Tổng Công ty Viglacera (Công ty TNHH Một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu).

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ		
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng nghề Viglacera ^[1]	Bắc Ninh	Đào tạo nghề

^[1] Tại các kỳ kế toán trước, do Trường Cao Đẳng nghề Viglacera là đơn vị hạch toán độc lập của Tổng Công ty nên Báo cáo tài chính của đơn vị này không được tổng hợp trong báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Viglacera. Tuy nhiên, Trường Cao Đẳng nghề Viglacera cũng đã được cổ phần hóa và công bố giá trị doanh nghiệp cùng với Tổng Công ty, toàn bộ giá trị tài sản, nợ phải trả cũng như vốn nhà nước tại đơn vị này sẽ được bàn giao sang công ty cổ phần. Do đó, trong kỳ kế toán này, Báo cáo tài chính của Trường Cao Đẳng nghề Viglacera đã được

tổng hợp trong báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Viglacera để phản ánh đầy đủ giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn nhà nước phục vụ cho công tác bàn giao sang công ty cổ phần.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108173 ngày 01/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị: các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh;
- Kinh doanh bất động sản:
 - o Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - o Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - o Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - o Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng;
 - o Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; Thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản:
 - o Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
 - o Dịch vụ môi giới bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty);
 - o Dịch vụ tư vấn bất động sản;
 - o Dịch vụ đấu giá bất động sản (Chỉ hoạt động theo chứng chỉ của người đại diện theo pháp luật);
 - o Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
 - o Dịch vụ quản lý bất động sản;
 - o Dịch vụ định giá bất động sản.
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị thi công và dịch vụ vận tải;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất, thực hiện các dịch vụ thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định nguyên liệu, vật liệu xây dựng;
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật, công nhân sản xuất vật liệu xây dựng; Đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đưa người Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch vụ nhà hàng, siêu thị, khách sạn, thể thao, vui chơi, giải trí;
- Đầu tư góp vốn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh kết quả xác định giá trị doanh nghiệp (thời điểm 31/12/2011) theo giá trị đã được công bố tại Quyết định số 619/QĐ-BXD ngày 25/06/2013. Việc điều chỉnh này dẫn tới giá trị các Tài sản, nợ phải trả và vốn nhà nước trong báo cáo tài chính này đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp này.

Tại thời điểm 21/07/2014, theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011, Tổng công ty đã thực hiện định giá lại các khoản đầu tư tài chính đã xác định trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán phát sinh giảm so với giá trị đã xác định trong giá trị doanh nghiệp đã

được công bố và hạch toán trên sổ kế toán đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và hạch toán vào chi phí theo quy định hiện hành. Do việc hạch toán này làm cho chi phí tài chính của kỳ kế toán tăng 87.415.593.652 VND và làm cho kết quả kinh doanh giảm với số tiền tương ứng (Xem thêm tại Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 30).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng trong kỳ kế toán này, do Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 22/07/2014. Do đó, kỳ kế toán này của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 21/07/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Theo quy định hiện hành tại thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần sẽ không thực hiện việc đánh giá trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Do vậy, Tổng công ty đã thực hiện hoàn nhập toàn bộ các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi và không thực hiện trích lập dự phòng bổ sung tại thời điểm 21/07/2014.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình xây dựng: được tập hợp theo chứng từ thực tế của từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu; Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các sản phẩm sản xuất: là chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Do thời điểm 0h ngày 22/07/2014 là thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 21/07/2014 và đã thực hiện hoàn nhập đối với dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, riêng tại Công ty Sen Vòi Viglacera các TSCĐ của Công ty này đang được trích khấu hao theo phương pháp sản lượng. Mức khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

TY
HỮU H
M T
SC
M - TP

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình giao khoán cho các đội, Xí nghiệp trực thuộc các Công ty được ghi nhận khi hồ sơ nghiệm thu công việc hoàn thành hoặc Quyết toán được phê duyệt.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình thuê ngoài thi công được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành giữa các Công ty với nhà thầu hoặc có hóa đơn do nhà thầu phát hành. Đối với công trình, hạng mục hoàn thành đưa vào sử dụng, giá trị khối lượng xây dựng đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu, lập hồ sơ quyết toán sẽ được tạm trích trước chi phí và theo dõi trên khoản mục "Chi phí phải trả".

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Tổng Công ty.

2.11. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tổng Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày

- mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Tại thời điểm 21/07/2014, theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011, Tổng công ty đã thực hiện định giá lại các khoản đầu tư tài chính đã xác định trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán phát sinh giảm so với giá trị đã xác định trong giá trị doanh nghiệp đã được công bố và hạch toán trên sổ kế toán đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và hạch toán vào chi phí theo quy định hiện hành.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Đối với Bất động sản mà Tổng Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang cho người mua. Đối với Bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Tổng Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành khối lượng công việc xây dựng được quy định trong các hợp đồng mua bán.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thông qua các biên bản nghiệm thu, quyết toán, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng và được phản ánh trên các hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.21. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	9.107.257.724	16.130.167.859
Tiền gửi ngân hàng	126.110.943.623	202.443.746.555
Các khoản tương đương tiền ^[1]	570.582.249.080	236.500.000.000
	705.800.450.427	455.073.914.414

^[1]Các khoản Tương đương tiền tại ngày 21/07/2014 là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn trong vòng 3 tháng tại các tổ chức tín dụng trong nước.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	12.448.756.747	3.448.756.747
- Tiền gửi Ngân hàng TMCP Ocean Bank kỳ hạn 6 tháng	10.000.000.000	-
- Tiền gửi Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
- Cho Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera vay	448.756.747	1.448.756.747
	12.448.756.747	3.448.756.747



5. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	7.589.570.629	7.616.319.379
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	7.747.295.511	5.213.628.616
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	231.662.150	212.590.900
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	874.534.241	865.651.741
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	7.181.018.481	7.160.118.481
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Bim Sơn	1.502.903.936	1.502.903.936
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	165.122.500	-
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	85.647.191.361	82.805.288.861
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	14.550.575.386	17.853.244.839
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	4.784.786.650	2.662.717.225
Công ty Cổ phần Thạch Bàn	170.943.518	170.943.518
Công ty Cổ phần Tân Xuyên	553.694.095	553.694.095
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	2.592.963.692	2.325.244.892
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	4.801.802.708	4.788.740.208
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	4.158.467.113	4.232.615.659
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	12.987.713.548	12.102.975.064
Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	1.039.184.547	1.013.059.547
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	2.115.259.653	2.068.234.653
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	3.054.184.437	2.270.744.437
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	60.350.788	-
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	2.805.423.700	1.389.550.000
Công ty Cổ phần Viglacera Xuân Hòa	1.414.652.944	1.267.108.844
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	1.124.256.400	1.105.968.900
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	10.985.258.614	9.948.683.614
Công ty Cổ phần Vinafacade	2.612.500	-
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	60.160.288.050	59.997.442.192
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	300.051.500	-
Trường Cao Đẳng Nghề Viglacera	-	21.235.040
	238.601.768.652	229.148.704.641

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	1.367.148.509
Phải thu khác	264.495.364.204	290.047.046.318
- Phải thu về lãi tiền gửi dự thu	1.162.788.166	310.529.167
- Phải thu về tiền thuế Giá trị gia tăng	493.195.979	193.808.914
- Phải thu về thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm nộp 2%	1.012.481.949	1.012.481.949
- Phải thu về tiền thuế Thu nhập cá nhân	1.036.291.795	1.268.517.443
- Phải thu về phần vượt quyết toán công trình	1.936.206.646	1.186.106.458
- Phải thu Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera	3.000.000.000	2.700.000.000
- Phải thu về Tiền thuê đất phải thu UBND tỉnh Quảng Ninh	4.477.850.705	4.477.850.705
- Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán	858.931.438	1.669.524.308
- Phải thu khách hàng mua nhà dự án Xuân Phương	2.792.681.831	2.815.378.821
- Phải thu về Chi phí đền bù GPMB Khu đô thị Yên Phong	49.126.531.949	49.126.531.949
- Phải thu về tiền đền bù được trừ vào tiền thuê đất phải nộp	145.145.722.854	145.145.722.854
- Dự thu tiền nước sạch, nước thải, tiền điện, thuê văn phòng tại Khu đô thị, Khu công nghiệp	12.093.437.923	-
- Phải thu CBCNV tiền mua cổ phần Tổng Công ty Viglacera	487.070.000	-
- Phải thu do cắt giảm chi phí các công trình theo kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2013	927.710.136	927.710.136
- Phải thu Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	14.883.443.469	55.783.443.469
- Phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	5.000.000.000	2.134.886.681
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	30.000.000	30.000.000
- Phải thu Trường Cao đẳng nghề Viglacera	-	525.191.949
- Phải thu Công ty CP Viglacera Hạ Long	15.612.000.000	15.612.000.000
- Phải thu khác	4.419.019.364	5.127.361.515
	264.495.364.204	291.414.194.827

7. HÀNG TỒN KHO

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	57.482.688.884	69.398.008.833
Công cụ, dụng cụ	2.991.617.004	3.043.189.350
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.955.084.734.163	2.240.977.019.962
- Văn phòng Tổng Công ty	316.927.107.666	189.452.623.218
- Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	594.696.431.803	849.214.743.725
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	44.444.920.374	52.429.012.233
- Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	966.299.161	613.935.740
- Công ty Xây dựng Viglacera	23.206.880.477	19.421.609.521
- Công ty Kính nổi Viglacera	2.703.355.872	2.320.747.733
- Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	258.811.986.954	361.225.508.500
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	707.571.042.528	762.412.130.716
- Công ty Sen vôi Viglacera	5.756.709.328	3.886.708.576
Thành phẩm	254.971.367.413	231.063.756.725
Hàng hoá	10.228.388.893	14.022.768.541
Hàng gửi đi bán	207.691.357	1.473.405.252
Hàng hoá bất động sản	338.729.096.669	325.094.501.094
- Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	338.729.096.669	325.094.501.094
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.256.248.065)
	2.619.695.584.383	2.879.816.401.692

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho là các thành phẩm dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại Công ty Kính nổi Viglacera là 215.954.152.714 VND (Xem thêm tại Thuyết minh số 17 và 22).

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

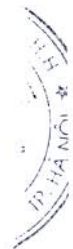
	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.179.870.669	543.297.975
Thuế xuất, nhập khẩu	11.359.983	89.839.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp	393.401.327	5.419.640.926
Thuế thu nhập cá nhân	89.920.953	16.960.200
Các khoản khác phải thu Nhà nước	108.548.747	60.145.095
	5.783.101.679	6.129.883.871

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	24.655.436.912	28.035.460.149
Tài sản thiếu chờ xử lý	53.391.111	53.391.111
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.236.773.685	3.005.118.040
	26.945.601.708	31.093.969.300

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	923.948.897.253	1.006.477.165.347	46.097.597.089	9.743.259.838	3.429.794.225	1.989.696.713.752
Số tăng trong kỳ	406.087.895.549	19.740.041.709	8.514.637.284	2.295.824.037	113.001.000	436.751.399.579
- Mua trong kỳ	106.000.000	247.046.960	-	179.585.909	-	532.632.869
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.725.435.373	13.998.918.056	-	-	-	23.724.353.429
- Tăng do điều chỉnh theo kết quả XDGT DN	396.256.460.176	5.494.076.693	7.170.164.352	51.938.728	-	408.972.639.949
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	926.547.364	-	-	926.547.364
- Tăng khác	-	-	417.925.568	2.064.299.400	113.001.000	2.595.225.968
Số giảm trong kỳ	(22.030.836.657)	(24.364.786.562)	(1.308.933.533)	(699.562.431)	-	(48.404.119.183)
- Giảm do phân loại lại theo TT 45/2013/TT-BTC	(4.363.636)	(1.301.659.352)	(28.250.000)	(609.636.863)	-	(1.943.909.851)
- Giảm do điều chỉnh theo kết quả XDGT DN	(20.510.519.325)	-	-	-	-	(20.510.519.325)
- Giảm do bàn giao tài sản không dùng khi cổ phần hóa	(1.490.476.557)	(23.007.127.210)	(1.280.683.533)	(50.000.000)	-	(25.828.287.300)
- Giảm khác	(25.477.139)	(56.000.000)	-	(39.925.568)	-	(121.402.707)
Số dư cuối kỳ	1.308.005.956.145	1.001.852.420.494	53.303.300.840	11.339.521.444	3.542.795.225	2.378.043.994.148



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	251.585.962.984	487.699.853.965	38.728.764.496	7.042.103.201	1.645.494.135	786.702.178.781
Số tăng trong kỳ	218.810.948.158	56.307.571.360	2.288.909.262	2.392.161.267	145.322.606	279.944.912.653
- Khấu hao trong kỳ	25.927.025.322	34.149.092.511	1.204.941.874	399.415.855	32.321.606	61.712.797.168
- Tăng do điều chỉnh theo kết quả XDGT DN	192.883.922.836	22.158.478.849	177.030.719	229.526.602	-	215.448.959.006
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	489.011.101	-	-	489.011.101
- Tăng khác	-	-	417.925.568	1.763.218.810	113.001.000	2.294.145.378
Số giảm trong kỳ	(33.904.225.506)	(22.089.028.601)	(5.969.004.435)	(2.628.025.314)	(219.021.475)	(64.809.305.331)
- Giảm do khấu hao trích thừa	-	(5.680.862.227)	(327.056.285)	(12.500.000)	-	(6.020.418.512)
- Giảm do phân loại lại theo TT 45/2013/TT-BTC	(4.363.636)	(545.068.674)	(15.380.562)	(1.005.779.261)	-	(1.570.592.133)
- Giảm do điều chỉnh theo kết quả XDGT DN	(32.564.643.288)	(434.870.938)	(4.832.034.362)	(1.557.320.485)	(219.021.475)	(39.607.890.548)
- Giảm do bàn giao tài sản không dùng khi cổ phần hóa	(1.335.218.582)	(15.388.093.429)	(794.533.226)	(12.500.000)	-	(17.530.345.237)
- Giảm khác	-	(40.133.333)	-	(39.925.568)	-	(80.058.901)
Số dư cuối kỳ	436.492.685.636	521.918.396.724	35.048.669.323	6.806.239.154	1.571.795.266	1.001.837.786.103
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	672.362.934.269	518.777.311.382	7.368.832.593	2.701.156.637	1.784.300.090	1.202.994.534.971
Tại ngày cuối kỳ	871.513.270.509	479.934.023.770	18.254.631.517	4.533.282.290	1.970.999.959	1.376.206.208.045

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 554.168.001.036 VND (Xem thêm tại Thuyết minh số 17 và 22); Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.572.687.377 VND.



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	10.861.989.522	10.861.989.522
Số tăng trong kỳ	994.208.751	994.208.751
- Tăng do điều chỉnh theo kết quả XDGT DN	994.208.751	994.208.751
Số giảm trong kỳ	(926.547.364)	(926.547.364)
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(926.547.364)	(926.547.364)
Số dư cuối kỳ	10.929.650.909	10.929.650.909
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.358.663.830	4.358.663.830
Số tăng trong kỳ	1.100.347.894	1.100.347.894
- Khấu hao trong kỳ	1.100.347.894	1.100.347.894
Số giảm trong kỳ	(1.213.791.940)	(1.213.791.940)
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(489.011.101)	(489.011.101)
- Giảm do điều chỉnh theo kết quả XDGT DN	(724.780.839)	(724.780.839)
Số dư cuối kỳ	4.245.219.784	4.245.219.784
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	6.503.325.692	6.503.325.692
Tại ngày cuối kỳ	6.684.431.125	6.684.431.125



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	59.983.488.386	3.076.885.307	28.446.087.957	91.506.461.650
Số tăng trong kỳ	547.216.829.409	239.960.000	-	547.456.789.409
- Mua trong kỳ	224.334.043	189.000.000	-	413.334.043
- Tăng do điều chỉnh theo kết quả XDGTĐN	546.992.495.366	-	-	546.992.495.366
- Tăng khác	-	50.960.000	-	50.960.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	607.200.317.795	3.316.845.307	28.446.087.957	638.963.251.059
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.939.692.406	2.514.282.049	4.534.798.890	11.988.773.345
Số tăng trong kỳ	285.482.760	149.921.041	381.134.069	816.537.870
- Tăng do điều chỉnh theo kết quả XDGTĐN	285.482.760	109.907.491	381.134.069	776.524.320
- Tăng khác	-	40.013.550	-	40.013.550
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.225.175.166	2.664.203.090	4.915.932.959	12.805.311.215
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	55.043.795.980	562.603.258	23.911.289.067	79.517.688.305
Tại ngày cuối kỳ	601.975.142.629	652.642.217	23.530.154.998	626.157.939.844

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 63.320.512.631 VND (Xem thêm tại Thuyết minh số 17 và 22).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213.028.024.382	209.044.306.001
Văn phòng Tổng Công ty	-	238.360.176
- Dự án nhà máy Bao bì thủy tinh	-	238.360.176
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	170.104.391.788	165.883.202.997
- Dự án khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	86.883.783.927	71.225.549.582
- Dự án khu đô thị Hải Yên	30.748.289.934	41.550.393.123
- Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	13.844.643.862	15.124.970.753
- Dự án giai đoạn III tại 671 Hoàng Hoa Thám	4.588.308.012	3.737.398.922
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	3.805.648.364	4.631.003.052
- Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	20.484.800.000	14.998.200.000
- Trạm nước sạch Giai đoạn II - Khu công nghiệp Tiên Sơn	2.274.230.314	1.400.593.950
Trạm XL 5000m3 (10.000m3-GĐ2) Yên Phong	-	2.415.889.545
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	6.262.631.240	10.471.306.432
- Dự án trường tiểu học Đặng Xá	327.897.638	327.897.638
- Dự án Trạm xử lý nước thải 6000m3 Yên Phong giai đoạn 3	53.727.273	-
- Dự án nhà học, trường nghề Yên Phong	830.431.224	-
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	62.106.868	-
- Các công trình khác	62.106.868	-
Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera	2.951.006.562	7.086.258.808
- Trung tâm thương mại và nhà ở Ngã 6 - Bắc Ninh	1.945.795.222	6.081.047.468
- Dự án khu nhà ở thấp tầng Đại Mỗ	1.005.211.340	1.005.211.340
Công ty Xây dựng Viglacera	38.900.220.020	35.836.484.020
- Khu đô thị Yên Phong	38.805.544.930	35.741.808.930
- Cụm nhà xưởng cho thuê số 3	94.675.090	94.675.090
Trường Cao đẳng Nghề Viglacera	1.010.299.144	-
- Công trình Trạm biến áp	1.010.299.144	-
Mua sắm tài sản cố định	-	94.500.000
Công ty Kính nổi Viglacera	-	94.500.000
- Phần mềm kế toán	-	94.500.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	4.038.267.475
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	-	49.522.784
- Phòng bán hàng tại Khu đô thị Đặng Xá	-	49.522.784
Công ty Kính Nổi Viglacera	-	3.988.744.691
- Các hạng mục nhà xưởng	-	923.086.000
- Thiết bị trạm phụ trợ	-	1.886.182.000
- Sửa chữa nguội lò	-	1.179.476.691
	213.028.024.382	213.177.073.476

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND		VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	47.449.207.752	497.459.749.675	1.205.112.076.748	1.750.021.034.175
Số tăng trong kỳ	6.330.612.423	75.253.670.553	262.516.519.140	344.100.802.116
- Tăng từ Đầu tư xây dựng cơ bản	-	21.605.019.763	38.212.284.660	59.817.304.423
- Tăng do phân loại lại	-	49.888.856.862	-	49.888.856.862
- Tăng do điều chỉnh theo kết quả XĐGTDN	6.330.612.423	3.759.793.928	224.304.234.480	234.394.640.831
Số giảm trong kỳ	-	-	(64.073.887.165)	(64.073.887.165)
- Giảm do chuyển sang thuê đất trả tiền hàng năm	-	-	(14.185.030.303)	(14.185.030.303)
- Giảm do phân loại lại	-	-	(49.888.856.862)	(49.888.856.862)
Số dư cuối kỳ	53.779.820.175	572.713.420.228	1.403.554.708.723	2.030.047.949.126
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.168.901.451	98.095.945.018	133.711.100.013	232.975.946.482
Số tăng trong kỳ	632.780.669	25.790.912.608	24.585.524.039	51.009.217.316
- Khấu hao trong kỳ	632.780.669	14.762.926.984	14.382.064.362	29.777.772.015
- Tăng do điều chỉnh theo kết quả XĐGTDN	-	11.027.985.624	10.203.459.677	21.231.445.301
Số giảm trong kỳ	-	(19.493.039.472)	(1.022.959.894)	(20.515.999.366)
- Giảm do chuyển sang thuê đất trả tiền hàng năm	-	-	(1.022.959.894)	(1.022.959.894)
- Giảm do điều chỉnh theo kết quả XĐGTDN	-	(19.493.039.472)	-	(19.493.039.472)
Số dư cuối kỳ	1.801.682.120	104.393.818.154	157.273.664.158	263.469.164.432
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	46.280.306.301	399.363.804.657	1.071.400.976.735	1.517.045.087.693
Tại ngày cuối kỳ	51.978.138.055	468.319.602.074	1.246.281.044.565	1.766.578.784.694

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	486.750.846.890	375.558.618.539
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	21.420.000.000 ✓	48.654.000.000 ✓
- Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	6.553.719.948 ✓	5.798.700.000 ✓
- Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	4.349.543.500 ✓	5.117.110.000 ✓
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	22.876.640.252 ✓	8.737.500.000 ✓
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	3.895.380.000 ✓	5.125.500.000 ✓
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	2.823.344.711 ✓	2.539.840.000 ✓
- Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	11.482.163.862 ✓	6.126.250.000 ✓
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	62.220.000.000 ✓	62.220.000.000 ✓
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	3.570.000.000 ✓	3.570.000.000 ✓
- Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	5.246.606.312 ✓	3.825.000.000 ✓
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	56.548.800.000 ✓	58.660.200.000 ✓
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	22.171.173.382 ✓	17.837.828.539 ✓
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	13.550.721.562 ✓	9.000.000.000 ✓
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	7.447.460.436 ✓	6.375.000.000 ✓
- Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	11.565.708.925 ✓	9.444.400.000 ✓
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	145.373.664.000 ✓	59.634.270.000 ✓
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	14.280.000.000 ✓	14.280.000.000 ✓
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	62.200.000.000 ✓	21.300.000.000 ✓
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	9.175.920.000 ✓	27.313.020.000 ✓
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	305.731.193.673	164.812.739.200
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	286.821.000.000 ✓	149.934.928.000 ✓
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	4.837.506.400 ✓	4.987.120.000 ✓
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	2.002.000.000 ✓	2.651.000.000 ✓
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	5.834.568.320 ✓	4.143.011.200 ✓
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	3.482.862.617 ✓	1.250.000.000 ✓
- Công ty Cổ phần Vinafacade	2.753.256.336 ✓	1.846.680.000 ✓
Đầu tư dài hạn khác	4.194.982.344	2.746.010.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	1.305.017.929 ✓	605.000.000 ✓
- Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	300.000.000 ✓	300.000.000 ✓
- Công ty Cổ phần Cầu Xây	1.184.497.242 ✓	571.010.000 ✓
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	450.000.000 ✓	450.000.000 ✓
- Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Viglacera land	353.167.173 ✓	300.000.000 ✓
- Công ty Cổ phần Gương Gò Vấp	520.000.000 ✓	520.000.000 ✓
- Tiền gửi có kỳ hạn	82.300.000 ✓	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn^[1]	(105.084.561.535)	-
	691.592.461.372	543.117.367.739

^[1]Các khoản đầu tư tài chính nêu trên đã được Tổng Công ty thực hiện định giá lại tại thời điểm 21/07/2014 theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011. Theo đó, Tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán phát sinh giảm so với giá trị đã xác định trong giá trị doanh nghiệp đã được công bố và hạch toán trên sổ kế toán đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và hạch toán vào chi phí.

Tổng số đánh giá tăng	17.668.967.883 VND
Tổng đánh giá giảm	(105.084.561.535) VND
Tổng Chênh lệch	(87.415.593.652) VND (Xem tại Thuyết minh số 29)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 21/07/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	97,47%	97,47%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	62,66%	62,66%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	60,00%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	95,69%	95,69%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	67,47%	67,47%	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Tổng Công ty vào ngày 21/07/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,59%	25,59%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	42,37%	42,37%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Số dư đầu năm	37.020.014.066
Số tăng trong kỳ	321.326.111.245
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(7.754.373.663)
Số dư cuối kỳ	350.591.751.648

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.598.098.949	3.790.713.338
Chi phí trả trước tiền thuê đất	13.481.420.612	13.681.249.962
Chi phí trang bị nội thất cho thuê Ngã 6 - Bắc Ninh	2.330.213.765	2.238.788.310
Phí bảo hiểm tài sản	9.315.207	154.889.794
Chi phí cơ sở hạ tầng	676.581.665	687.257.986
Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa ^[1]	308.905.295.829	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.910.068.423	3.068.207.925
Chi phí hạ tầng Dự án Tây Mỗ ^[2]	11.878.694.453	11.878.694.453
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.802.062.745	1.520.212.298
	350.591.751.648	37.020.014.066

^[1]Là giá trị lợi thế kinh doanh được đánh giá theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp là 228.791.227.923 VND và Chi phí thương hiệu là 80.114.067.906 VND.

^[2]Chi phí hạ tầng chờ phân bổ là khoản chi phí hạ tầng chung được phân bổ cho dự án Nhà cao tầng Tây Mỗ theo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 của Kiểm toán Nhà nước. Khoản chi phí hạ tầng của dự án Nhà cao tầng Tây Mỗ sẽ được phân bổ vào chi phí sau khi quyết toán của dự án được Tổng Công ty phê duyệt.

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	345.427.943.905	503.254.567.415
Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	35.000.000.000	193.550.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	-	158.550.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khu công nghiệp Tiên Sơn ^[2]	35.000.000.000	35.000.000.000
Tại Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	1.472.686.000	7.628.474.595
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[2]	1.472.686.000	7.628.474.595
Tại Công ty Xây dựng Viglacera	3.815.372.517	4.992.255.292
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	-	2.548.039.147
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Bắc Ninh ^[3]	3.815.372.517	2.444.216.145
Tại Công ty Kinh nội Viglacera	222.887.007.504	196.560.176.126
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hà Nội ^[4]	23.837.267.854	24.245.806.277
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương TP HCM ^[5]	49.984.374.410	49.959.744.460
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP HCM ^[6]	119.600.410.206	94.843.477.498
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Từ Liêm ^[7]	29.464.955.034	27.511.147.891
Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	26.538.553.652	5.509.304.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình ^[8]	26.538.553.652	5.509.304.000
Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	44.241.220.868	78.086.505.766
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn ^[9]	29.360.577.971	19.888.847.059
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	14.880.642.897	58.197.658.707
Tại Công ty Sen vôi Viglacera	11.473.103.364	16.927.851.636
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Từ Liêm ^[10]	11.473.103.364	13.367.824.021
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	-	3.560.027.615
Vay ngắn hạn cá nhân	1.619.000.000	2.284.680.000
Tại Công ty Kinh nội Viglacera	89.000.000	782.680.000
Tại Công ty Sen vôi Viglacera	80.000.000	332.000.000
Tại Công ty Thi Công Cơ Giới Viglacera	1.450.000.000	1.170.000.000

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	154.038.264.639	262.060.652.423
Tại Văn phòng Tổng Công ty	60.000.000.000	120.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Dương (Ocean Bank)	60.000.000.000	120.000.000.000
Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	45.000.000	135.000.000
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương Việt	45.000.000	135.000.000
Tại Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	-	1.732.436.720
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khu công nghiệp Tiên Sơn	-	1.732.436.720
Tại Công ty Sứ Bình Dương Viglacera	113.166.665	271.599.996
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP	113.166.665	271.599.996
Tại Công ty Xây dựng Viglacera	712.678.243	1.780.678.243
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	712.678.243	1.780.678.243
Tại Công ty Kinh nội Viglacera	38.894.650.150	71.998.611.650
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP HCM	38.894.650.150	71.998.611.650
Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	496.520.791	902.904.116
- Công ty cho thuê tài chính NH Ngoại thương Việt Nam	496.520.791	902.904.116
Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	46.552.236.790	50.791.397.698
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khu Công nghiệp Tiên Sơn	43.899.590.120	45.400.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	2.420.480.000	4.840.960.000
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương Việt	-	86.104.366
- Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng ngoại thương Việt Nam	232.166.670	464.333.332
Tại Công ty Sen vòi Viglacera	7.224.012.000	14.448.024.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	7.224.012.000	14.448.024.000
(Xem thêm tại Thuyết minh số 22)		
	501.085.208.544	767.599.899.838

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

[1] Hợp đồng tín dụng hạn mức số 98/2012/HĐTDHM ngày 22/10/2012 ký với Ngân hàng TMCP Hàng Hải, với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 320.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp và duy trì hạn mức tín dụng: Xác định theo từng khế ước nhận nợ, hợp đồng chiết khấu, thư bảo lãnh, LC. Riêng thời hạn cho vay tối đa không vượt quá 9 tháng; Và duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh hoàn tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, dự thầu, thanh toán phục vụ sản xuất kinh doanh, mở LC nhập khẩu hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ, điều chỉnh lãi suất định kỳ 1 tháng 1 lần;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản ký quỹ bằng tiền: Thực hiện theo thỏa thuận cụ thể giữa các bên; Tài sản cầm cố, thế chấp là: Quyền khai thác tài sản phát sinh từ khu đất thương phẩm tại KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh và khu công nghiệp Yên phong - Bắc Ninh; và các tài sản khác;
- Điều kiện tín dụng: Hạn mức 320.000.000.000 VND được phân bổ cho bên vay và 05 công ty con hạch toán phụ thuộc bao gồm: Công ty Sen vòi Viglacera; Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera; Công ty Thi công Cơ giới Viglacera; Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera; Công ty Xây dựng Viglacera.

^[2]Hợp đồng tín dụng số 01 - 2012/HĐTD - BDS ngày 19/09/2012 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn, với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Sơn, Yên Phong và Hải Yên;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 1 tháng/1 lần;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 438.921,4 m² tại xã Long Châu và Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh;

^[3]Hợp đồng tín dụng số 046/13/HM/BN ngày 31/05/2013 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi được thỏa thuận theo từng khế ước nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất được quy định trong hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 292/10/HĐTC/BN ngày 06/12/2010.

^[4]Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD ngày 05/07/2013 ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: 11% - 13%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Quyền khai thác 34% diện tích sản kinh doanh dịch vụ công cộng từ tầng 1 đến tầng 4 thuộc tổ hợp nhà ở cao tầng và văn phòng làm việc, siêu thị, dịch vụ tại 671 Hoàng Hoa Thám, quận Ba Đình, Hà Nội; và một phần tài sản hình thành do sửa chữa lò ngụy của Công ty Kính nổi Viglacera.

^[5]Hợp đồng tín dụng số 0252/KH/13NH ngày 10/10/2013 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương TP Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 9 tháng. Theo phụ lục sửa đổi bổ sung số 01/CV-0552/KH/13NH ngày 10/10/2013, thời gian rút vốn vay được kéo dài đến ngày 30/09/2014;
- Lãi suất vay: Lãi suất theo từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 9,8%-10,2%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Dây chuyền đồng bộ sản xuất kính nổi; Quyền sử dụng đất (200.000 m² đất chuyên dùng 50 năm); Nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình phụ khác được xây dựng trên khuôn viên đất 200.000 m² nêu trên.

^[6]Hợp đồng tín dụng số 59/2013/95342 ngày 13/08/2013 và Phụ lục hợp đồng số 59/2013/95342/HĐTD-PL01 ngày 10/04/2014 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: Lãi suất theo từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 10%-11%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Dây chuyền máy móc thiết bị thuộc dự án "Đầu tư sửa chữa, cải tạo và nâng cấp công suất dây chuyền kính nổi"; Trạm Hydro - Nito; Thành phẩm tồn kho; Quyền sử dụng đất (50 thửa đất với diện tích 5.048 m²) và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại KDC-DV Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương; Số dư tài khoản Tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế.

^[7]Hợp đồng tín dụng số 3100-LAV-201401106 ngày 29/04/2014 ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: 9,6-10%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thành phẩm tồn kho và Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Viglacera.

^[8]Hợp đồng tín dụng số 090/2014-HDDTDDDA/NHCT124-VIGLACERA ngày 01/04/2014 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, bao gồm các điều khoản cụ thể như sau :

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Thời hạn trả nợ: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất cho vay: 5%/năm và được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ tại thời điểm nhận nợ;
- Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Nhà ở cho người có thu nhập thấp tại ô đất ký hiệu CT thuộc quỹ đất 20% của Dự án Khu chức năng đô thị Tây Mỗ tại xã Đại Mỗ và Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh liên quan đến dự án và toàn bộ tài sản đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai của toàn bộ dự án đầu tư Nhà ở cho người có thu nhập thấp tại ô đất ký hiệu CT thuộc quỹ đất 20% của Dự án Khu chức năng đô thị Tây mỗ tại xã Đại Mỗ và Tây mỗ huyện từ Liêm, TP Hà Nội; Giá trị tài sản đảm bảo: 155.485.931.000 VND.

^[9]Hợp đồng tín dụng số 2012/HĐTDHM-HT ngày 25/09/2012 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền điện, nước, nhân công và các chi phí khác liên quan đến quản lý điều hành hoạt động SXKD của công ty;
- Thời hạn vay: Cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 6 tháng;
- Lãi suất vay: Theo từng giai đoạn;
- Tài sản bảo đảm: Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng, hệ thống điện, cấp thoát nước, đường giao thông, công trình phụ trợ tại KCN Tiên Sơn.

^[10]Hợp đồng vay ngắn hạn số 3100GAV201101127/HĐTD ngày 31/05/2011 ký với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Từ Liêm với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Chi trả tiền mua vật tư, nguyên vật liệu trả lương cán bộ công nhân viên và các chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh theo kế hoạch sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Theo từng lần giải ngân, không quá 12 tháng;
- Lãi suất vay: Theo từng lần giải ngân;
- Khoản vay được Tổng Công ty Viglacera bảo lãnh theo Công văn số 240/TCT-HĐTV về việc bảo lãnh vay vốn và ủy quyền ký kết hợp đồng tín dụng ngày 25/05/2011.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	49.613.998.820	53.486.416.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.948.892.776	79.512.965.212
Thuế thu nhập cá nhân	2.696.588.996	3.098.088.726
Thuế tài nguyên	603.871	648.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	887.830.779.001	518.374.229.987
Các loại thuế khác	11.119.543.055	8.798.986.827
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.651.726.347	516.352.929
	998.862.132.866	663.787.688.663

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	29.003.307.131	24.971.699.003
Trích trước chi phí các dự án, công trình xây dựng	963.931.597.242	1.006.764.518.800
Trích trước chi phí bảo dưỡng hạ tầng các khu công nghiệp	77.162.749.406	71.732.497.619
Trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp	380.026.194.944	475.070.628.683
Chi phí hỗ trợ lãi vay đối với khách hàng dự án Mễ Trì	57.940.530.002	43.990.981.240
Tiền đền bù được trừ vào tiền thuê đất phải nộp	9.148.039.050	9.148.039.050
Trích trước chi phí vận chuyển	5.956.850.385	2.014.529.909
Tạm trích tiền thuê đất, phạt chậm nộp thuế chưa có thông báo	5.612.087.523	-
Trích trước các chi phí chưa có hóa đơn	5.941.931.789	-
Chi phí phải trả khác	11.497.600.540	4.792.293.709
	1.546.220.888.012	1.638.485.188.013

20. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.139.351.324	732.179.002
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Đại Thanh	23.056.972	23.056.972
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	363.040.817	642.704.041
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	594.436.668	595.481.668
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	8.259.183.886	8.098.684.242
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	-	70.830.812
	10.379.069.667	10.162.936.737

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.231.478.357	1.377.804.654
Bảo hiểm xã hội	3.317.856.342	3.889.520.281
Bảo hiểm y tế	244.403.607	508.370.968
Bảo hiểm thất nghiệp	509.784.257	371.821.709
Phải trả về cổ phần hóa	4.033.668.771	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	260.315.600	143.839.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	281.267.209.016	275.139.004.860
- Phải trả Công ty cổ phần Đầu tư tài chính ITASCO ^[1]	30.157.149.409	25.642.034.842
- Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương ^[2]	78.470.705.841	103.951.610.606
- Phải trả về chi phí thi công công trình	67.955.066.124	74.050.104.745
- Phải trả về Chiết khấu thương mại	6.970.694.480	5.754.024.955
- Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân	801.707.046	346.316.346
- Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư	29.605.044.083	22.313.029.094
- Phải trả Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Thanh	3.354.829.090	3.814.486.159
- Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP	11.783.885.414	11.783.885.414
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội	8.048.312.439	8.048.312.439
- Phải trả Công ty Cổ phần SX&TM xây lắp Hoà Tiến	-	1.022.393.109
- Tiền thuê đất Khu công nghiệp Tiên Sơn tạm thu	23.310.836.105	968.724.227
- Phải trả tiền thanh lý hợp đồng nhà thu nhập thấp	-	1.897.095.714
- Chi phí nhân công công trình trích vượt đơn giá khối lượng	-	1.311.131.242
- Phải trả cán bộ công nhân viên lãi tiền gửi ngân hàng	3.466.923.356	-
- Phải trả tiền lãi khoản tiền gửi tiết kiệm về công ty cổ phần	979.132.274	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.361.474.351	446.177.941
- Phải trả về tiền đặt cọc mua căn hộ	3.884.090.910	4.201.393.859
- Phải trả các đối tượng khác	11.117.358.094	9.588.284.168
	290.864.715.950	281.430.361.472

^[1]Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO) về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

^[2]Khoản phải trả theo các hợp đồng vay ký giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Viglacera và những đối tượng đăng ký mua nhà tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo đó, Công ty Hạ tầng và Đô thị sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân với lãi suất là 1%/năm/số dư nợ vay sau khi hết hạn hợp đồng, trường hợp hợp đồng vay chuyển đổi thành hợp đồng mua bán sau khi Dự án thi công xong phần móng thì Công ty không phải trả bất cứ khoản lãi nào cho số tiền đã vay.

22. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	806.676.058.940	823.947.182.408
Văn phòng Tổng Công ty	313.840.298.924	278.863.399.984
- Ngân hàng TMCP Đại Dương (Ocean Bank) ^[1]	313.840.298.924	278.863.399.984
Tại Công ty Kinh nổi Viglacera	75.854.071.834	66.944.088.094
- Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN TP.HCM ^[2]	75.854.071.834	66.944.088.094
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	95.398.045.902	135.398.045.902
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình ^[3]	95.398.045.902	135.398.045.902
Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	271.015.549.941	292.173.556.089
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn ^[4]	271.015.549.941	292.173.556.089
Tại Công ty Sen vôi Viglacera	50.568.092.339	50.568.092.339
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam ^[5]	50.568.092.339	50.568.092.339
Vay dài hạn đối tượng khác	9.954.395.460	9.954.395.460
Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	9.194.395.460	9.194.395.460
- Quỹ Bảo vệ Môi trường ^[6]	9.194.395.460	9.194.395.460
Tại Văn phòng Tổng Công ty	760.000.000	760.000.000
- Viện nghiên cứu máy	760.000.000	760.000.000
Nợ dài hạn	57.039.689.401	57.039.689.401
Thuê tài chính	1.042.162.562	1.042.162.562
- Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	15.000.000	15.000.000
- Tại Công ty Sứ Bình Dương Viglacera	543.200.004	543.200.004
- Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	483.962.558	483.962.558
Nợ dài hạn khác	55.997.526.839	55.997.526.839
Tại Công ty Kinh nổi Viglacera	55.997.526.839	55.997.526.839
- Nợ lãi vay dài hạn NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ^[7]	55.997.526.839	55.997.526.839
	873.670.143.801	890.941.267.269

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

^[1]Hợp đồng tín dụng số 01-12/2012/HĐTD-OCEANBANK_VIGLACERA ngày 18/12/2012 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 315/2013/PLHĐTD-OCEANBANK-VIGLACERA ngày 22/11/2013 ký với Ngân hàng TMCP Đại Dương, với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 600.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower thuộc tổ hợp văn phòng thương mại, khách sạn và nhà ở Viglacera tại phường Trung Hòa, Cầu Giấy và xã Mỹ Trì, Từ Liêm;
- Thời hạn vay: 48 tháng (04 năm) từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời hạn trả nợ gốc là 36 tháng từ ngày kế tiếp của ngày kết thúc thời gian ân hạn và theo kỳ hạn trả nợ gốc;
- Lãi suất vay: lãi suất kỳ đầu tiên là 15,5%/năm; điều chỉnh 3 tháng/1 lần;
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất có tổng diện tích 8.926 m² (khu K,H) và thửa đất có tổng diện tích 10.707m² (khu I) tại phường Trung Hòa, Cầu Giấy và Mỹ Trì, từ Liêm; Tòa nhà 17 tầng - khu thương mại, văn phòng, khách sạn trên diện tích đất tại khu K&H và toàn bộ các tài sản, công trình gắn liền với đất của khu I; Các căn hộ của Khu nhà ở cao cấp Viglacera tower, 3 tầng làm khu thương mại và toàn bộ diện tích/công trình khác thuộc sở hữu riêng của TCT Viglacera tại công trình tổ hợp văn phòng thương mại, khách sạn và nhà ở Viglacera-Khối nhà A và B xây dựng tại phường Trung Hòa Cầu Giấy và Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội; Toàn bộ quyền lợi, lợi ích, nguồn thu và các quyền tài sản khác có được khi bên B bán, chuyển nhượng, cho thuê, khai thác, sử dụng các tài sản nêu trên cũng thuộc Tài sản thế chấp.
- Số dư nợ gốc tại ngày 21/07/2014 là 373.840.298.924 VND. Trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả kỳ tới là

60.000.000.000 VND.

^[2]Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh bao gồm 2 hợp đồng sau đây:

Hợp đồng tín dụng số 02/10-HĐ-01/3467 ngày 22/03/2001, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 434.029.050.873 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án nhà máy kính nổi Viglacera;
- Thời hạn vay: 15 năm;
- Lãi suất vay: Lãi suất theo từng thời kỳ; lãi suất trong kỳ là 12%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất 200.000 m² và tài sản gắn liền trên đất;
- Số dư nợ gốc tại ngày 21/07/2014 là 76.305.940.044 VND, trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả trong kỳ tới là 19.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 13/2013/95342 ngày 28/03/2013 với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 165.000.000.000 VND, số giải ngân thực tế đến 31/12/2013 là 9.638.148.050 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án "Sửa chữa và cải tạo nâng công suất dây chuyền sản xuất kính nổi của Công ty Kính nổi Viglacera;
- Thời hạn vay: 120 tháng, ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (30/11/2013);
- Lãi suất vay: bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 4,5%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Trạm Hydro và trạm Nitơ; Dây chuyền sản xuất kính nổi của Công ty Kính nổi Viglacera sau khi hoàn tất quyết toán và bàn giao;
- Số dư nợ gốc tại ngày 21/07/2014 là 18.548.131.790 VND, trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả kỳ tới là 0 VND.

^[3]Hợp đồng tín dụng số 03-2011/HĐTD-Xuân Phương ngày 23/08/2011 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
- Thời hạn trả nợ: 5 năm kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ xây dựng, thi công công trình: Nhà ở thấp tầng dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương, xã Xuân Phương, Huyện Từ Liêm, Hà Nội;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư Khu chức năng đô thị Tây Mỗ với giá trị 440.000.000.000 VND; và Tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư Khu chức năng đô thị Xuân Phương, giá trị được xác định tại thời điểm định giá;
- Số dư nợ gốc tại ngày 21/07/2014 là 95.398.045.902 VND, trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả kỳ tới là 0 VND.

^[4]Các khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Tiên Sơn theo 03 hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 02-2012/HĐTD-HT ngày 01/11/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 511.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Đặng Xá 2 tại huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ lần nhận nợ đầu tiên;
- Lãi suất vay: kỳ đầu tiên là 15%/năm, lãi suất các kỳ sau bằng tổng của lãi suất cơ sở và biên độ là 5,5%/năm nhưng không vượt quá trần lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước quy định;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ chi phí tiền sử dụng đất; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạ tầng, và toàn bộ các công trình kiến trúc trên đất gắn liền với diện tích 390.226 m² đất thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình khu đô thị mới Đặng Xá 2 tại các xã Đặng Xá, Cổ Bi, Phú Thị thuộc huyện Gia Lâm; thành phố Hà Nội;
- Số dư nợ gốc tại ngày 21/07/2014 là 215.956.311.191 VND; trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả trong kỳ tới là 20.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01-2013/HĐTDDA/NHCT285- HT ngày 01/10/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: dự án đầu tư xây dựng nhà ở công nhân giai đoạn II (Nhà A1) tại lô đất 2A- Khu chung cư dịch vụ khu công nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh;
- Thời hạn vay: 48 tháng;
- Lãi suất vay: 6% đến hết năm 2013, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất công bố của Ngân hàng Nhà Nước trong từng thời điểm của chương trình hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: được quy định chi tiết tại Hợp đồng bảo đảm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 21/07/2014 là 3.658.828.870 VND; trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả trong kỳ tới là 300.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02-2013/HĐTDDA/NHCT- HT ngày 12/11/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 118.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình nhà ở cho người có thu nhập thấp tại lô đất NO5, khu đô thị mới Đặng Xá 2, Gia Lâm, Hà Nội;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất vay: 6% đến hết năm 2013, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất công bố của Ngân hàng Nhà Nước trong từng thời điểm của chương trình hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của chính phủ;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư khu nhà ở cho người có thu nhập thấp tại lô đất NO5 khu Đô thị mới Đặng Xá 2, Gia Lâm, Hà Nội;
- Số dư nợ gốc tại ngày 21/07/2014 là 95.000.000.000 VND, chưa đến hạn trả nợ gốc trong kỳ tới là 23.599.590.120 VND.

^[5]Là khoản vay Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam) để đầu tư Dự án xưởng phụ kiện sứ vệ sinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2004/HĐTĐ với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay 108.360.188.339 VND, thời hạn vay là 90 tháng, lãi suất tùy theo từng món nhận nợ vay (trong đó: dư nợ chịu lãi suất 9,72%/ năm là 13.855.604.103 VND, dư nợ chịu lãi suất 7%/năm là 91.154.038.131 VND, dư nợ chịu lãi suất 5,4%/ năm là 3.350.546.105 VND);
- Theo văn bản số 14966/BTC-TCNH ngày 28/11/2006 của Bộ Tài chính về việc xử lý rủi ro của Công ty Thiết bị vệ sinh Việt Ý (nay là Công ty Sen vòi Viglacera) đề xuất khoan nợ đối với khoản lãi phát sinh từ khoản vay nói trên từ 01/01/2007 đến 31/12/2010 với điều kiện Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) ký hợp đồng bảo lãnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Đề xuất này đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận tại công văn số 7269/VPCP-KTTH ngày 12/12/2006;
- Tổng số dư nợ gốc đến thời điểm 21/07/2014 là 57.792.104.339 VND. Trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm 2014 là 7.224.012.000 VND.

^[6]Khoản vay của Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam, gồm 03 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 09-07/TD-QMT/IDC ngày 14/11/2007 (hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 VND), hợp đồng tín dụng số 36-09/TD-QMT/INDECO ngày 25/12/2009 (hạn mức tín dụng: 14.000.000.000 VND) và hợp đồng tín dụng số 05-12/TD-QMT/TS ngày 18/05/2012 (hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 VND), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Mục đích vay: để thực hiện các dự án xây dựng Trạm xử lý nước thải công suất 2.000m³ nước thải/ngày đêm tại Bắc Ninh, gồm: dự án "giai đoạn I tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn mở rộng", dự án "giai đoạn I tại Khu công nghiệp Yên Phong"; và dự án "giai đoạn II tại Khu công nghiệp Tiên Sơn";
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất vay: 5,4% năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bằng bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu CN Tiên Sơn. Mọi chi tiết về đảm bảo tiền vay được quy định trong thư bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Công thương theo quy định của pháp luật;
- Tổng số dư nợ gốc tại ngày 21/07/2014 là 11.614.875.460 VND; trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm 2014 là 2.420.480.000 VND.

^[7]Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/01/HĐ-01/3467-BS7 về việc điều chỉnh lại kỳ hạn trả nợ lãi của hợp đồng tín dụng số 02/01-HĐ-01/3467 ngày 02/01/2001. Khoản lãi này được trả ngày 25 hàng tháng trong vòng 06 năm bắt đầu từ năm 2011. Tại ngày 31/12/2013, Công ty Kính Nội Viglacera còn nợ ngân hàng với tổng số tiền là 75.892.176.989 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2014 là 19.894.650.150 VND.

1105
CÔNG TY
KÍNH NỘI
VIGLACERA
AP
TOÁN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm nay	1.107.870.910.620	-	-	-	(879.277.016)	17.668.752.266	159.940.950.674	23.279.385.016	1.307.880.721.560	225.166.067.162	-	-	-
Phát hành tăng vốn điều lệ	225.147.380.000	18.687.162	-	-	-	-	(161.254.751.980)	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận để lại	161.254.751.980	-	-	-	-	-	(18.360.618.404)	-	-	-	-	-	(18.360.618.404)
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	1.465.502	-	-	-	-	-	-	-	-	1.136.624.791.463
Tăng do đánh giá lại giá trị tài sản để cổ phần hóa	-	-	-	-	877.811.514	-	-	-	-	-	(23.279.385.016)	-	-
Tăng vốn nhà nước theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	1.159.024.899.463	-	-	(1.136.623.325.961)	-	-	-	-	-	-	-	-	(606.091.125)
Tăng do số dư đầu năm của Trường Cao đẳng nghề Viglacera	-	-	-	-	-	135.744.072	(741.835.197)	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(135.744.072)	-	-	-	-	-	-	(135.744.072)
Hoàn nhập Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	(17.668.752.266)	17.668.752.266	-	-	-	-	-	-
Phân chia lợi nhuận cho ITASCO	-	-	-	-	-	-	(3.234.635)	-	-	-	-	-	(3.234.635)
Giảm vốn tương ứng với tài sản không cần dùng, TSCĐ thuộc quỹ phúc lợi	(8.297.942.063)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.297.942.063)
Tăng do hạch toán tiền nộp về Ngân sách nhà nước theo TT 187	-	-	-	-	-	-	6.784.406.047	-	-	-	-	-	6.784.406.047
Kết chuyển lợi nhuận còn lại về phải trả Nhà nước	-	-	-	-	-	-	(4.033.668.771)	-	-	-	-	-	(4.033.668.771)
Số dư cuối kỳ này tại 21/07/2014	2.645.000.000.000	18.687.162	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.645.018.687.162

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty tại thời điểm 21/07/2014 là kết quả của quá trình thực hiện cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước. Kết quả này được phê duyệt chính thức tại Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 của Bộ Xây dựng về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera:

- Vốn điều lệ được phê duyệt là 2.645.000.000.000 VND;
- Số cổ phần phát hành lần đầu: 264.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần. Trong đó:
 - o Nhà nước nắm giữ: 241.985.262 cổ phần, chiếm 91,48% vốn điều lệ;
 - o Bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp: 1.441.645 cổ phần, chiếm 0,55% vốn điều lệ;
 - o Bán cho các cổ đông khác: 21.073.093 cổ phần, chiếm 7,97% vốn điều lệ.

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.601.328.357.926
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	935.760.782.085
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	490.386.652.194
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	147.897.723.743
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	4.497.543.932
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	5.157.951.569
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	10.111.191.448
- Doanh thu bán hàng khác	7.516.512.955
Doanh thu cung cấp dịch vụ	167.439.998.121
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	88.085.144.806
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư ^[1]	72.475.315.224
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu ^[2]	3.895.706.058
- Dịch vụ khác	2.983.832.033
Doanh thu hợp đồng xây dựng	14.043.406.963
	<u>1.782.811.763.010</u>

^[1]Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị...;

^[2]Là khoản phí thương hiệu (sử dụng tên gọi Viglacera và logo biểu tượng hình ngọn lửa) Tổng Công ty xuất hóa đơn tính phí cho các Công ty con căn cứ vào tình hình kinh doanh năm hiện tại và doanh thu của năm trước liền kề.

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Chiết khấu thương mại	22.797.319.648
Hàng bán bị trả lại	200.005.989
Giảm giá hàng bán	3.750.000
	<u>23.001.075.637</u>

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.578.327.282.289
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	935.760.782.085
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	467.389.326.557
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	147.893.973.743
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	4.485.393.932
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	5.157.951.569
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	10.111.191.448
- Doanh thu bán hàng khác	7.528.662.955
Doanh thu cung cấp dịch vụ	167.439.998.121
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	88.085.144.806
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	72.475.315.224
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu	3.895.706.058
- Dịch vụ khác	2.983.832.033
Doanh thu hợp đồng xây dựng	14.043.406.963
	1.759.810.687.373

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	1.383.419.333.587
- Giá vốn hàng hóa bất động sản	806.955.361.723
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	415.535.374.625
- Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	135.409.847.984
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	4.037.364.867
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	4.164.651.550
- Giá vốn bán sản phẩm bê tông khí	9.894.721.187
- Giá vốn bán hàng khác	7.422.011.651
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	109.135.689.447
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Bất động sản, hạ tầng	48.661.485.541
- Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	55.722.798.058
- Giá vốn dịch vụ khác	4.751.405.848
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	14.307.688.286
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.256.248.065)
	1.501.606.463.255

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.990.236.347
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.922.425.425
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	257.466.644
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	24.363.013
Lãi bán hàng trả chậm	1.302.727.337
	27.497.218.766

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Lãi tiền vay	56.507.384.872
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	498.263.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	143.037.156
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	198.708.783
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ^[1]	87.415.593.652
Chi phí tài chính khác	41.574.096
	144.804.562.034

^[1] Là tổng chênh lệch giữa giá trị đánh giá tăng và giảm so với giá trị đã xác định trong giá trị doanh nghiệp đã được công bố khi thực hiện định giá lại giá trị của các đầu tư tài chính tại thời điểm 21/07/2014 theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 (Xem thêm tại Thuyết minh số 15).

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	668.454.479
Chi phí nhân công	4.005.389.943
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	431.424.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.156.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.829.222.575
Chi phí khác bằng tiền	4.108.837.956
Chi phí Quảng cáo, hội chợ, quảng bá	5.375.508.413
	52.543.994.632

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.906.666.626
Chi phí nhân công	36.877.502.017
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.866.077.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.795.031.120
Thuế, phí và lệ phí	633.042.128
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(8.778.829.100)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.796.349.198
Chi phí khác bằng tiền	20.415.859.152
	80.511.699.012

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Thu nhập từ bán vật tư cho công trình	2.584.951.734
Thu từ xử lý công nợ	18.349.344
Thu nhập từ hoàn nhập chi phí của Dự án Hoàn Sơn ^[1]	3.853.835.898
Thu nhập từ bán dầu Diesel, dầu máy, dầu thủy lực	214.577.562
Thu nhập do hoàn nhập khấu hao tài sản các năm trước trích thừa	2.582.449.493
Thu từ các dịch vụ điện, nước khác	6.651.543.007
Hoàn nhập khấu hao của TSCĐ không cần dùng bàn giao về nhà nước	6.163.194.487
Thu nhập khác	2.410.957.603
	24.479.859.128

^[1]Giá vốn hạng mục nhà của Dự án Khu nhà vườn sinh thái Hoàn Sơn trước đây được Công ty Thi công cơ giới Viglacera trích trước là 102.884.926.678 VND, giá trị quyết toán được Tổng Công ty Viglacera phê duyệt là 88.453.745.906 VND, số chi phí trích trước thừa là 14.431.180.772 VND. Công ty Thi công Cơ giới đã thực hiện ghi nhận vào Thu nhập khác trong năm 2013 là 6.559.967.667 VND, trong năm 2014 là 3.853.835.898 VND.

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Giá vốn của vật tư bán cho công trình	2.578.178.799
Lãi chậm nộp BHXH, BHYT	14.122.653
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	19.657.169.712
Phạt chậm nộp thuế	7.879.575.975
Thu nhập từ bán dầu Diesel, dầu máy, dầu thủy lực	214.577.562
Chi phí các dịch vụ khác	6.331.164.916
Chi phí khác	3.337.110.660
	40.011.900.277

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(56.189.783.308)
Các khoản điều chỉnh tăng	27.536.745.687
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.922.425.425)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	(39.575.463.046)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(271.401.327)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(271.401.327)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	48.498.929.365
Thu nhập tính thuế TNDN	48.498.929.365
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	10.669.764.461
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	74.364.725.613
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(51.207.597.298)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	33.826.892.776
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	33.555.491.449

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	21/07/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	705.800.450.427	-	455.073.914.414	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	942.532.799.726	-	1.118.346.433.480	(8.778.829.100)
Các khoản cho vay	448.756.747	-	1.448.756.747	-
Đầu tư ngắn hạn	12.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	4.194.982.344	-	2.746.010.000	-
	1.664.976.989.244	-	1.579.615.114.641	(8.778.829.100)

	Giá trị số kế toán	
	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.374.755.352.345	1.658.541.167.107
Phải trả người bán, phải trả khác	816.261.254.406	905.321.184.315
Chi phí phải trả	1.546.220.888.012	1.638.485.188.013
	3.737.237.494.763	4.202.347.539.435

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 21/07/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	705.800.450.427	-	-	705.800.450.427
Phải thu khách hàng, phải thu khác	938.482.799.726	4.050.000.000	-	942.532.799.726
Các khoản cho vay	448.756.747	-	-	448.756.747
Đầu tư ngắn hạn	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn	4.194.982.344	-	-	4.194.982.344
	1.660.926.989.244	4.050.000.000	-	1.664.976.989.244
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	455.073.914.414	-	-	455.073.914.414
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.105.067.604.380	4.500.000.000	-	1.109.567.604.380
Các khoản cho vay	1.448.756.747	-	-	1.448.756.747
Đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Đầu tư dài hạn	2.746.010.000	-	-	2.746.010.000
	1.566.336.285.541	4.500.000.000	-	1.570.836.285.541

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 21/07/2014				
Vay và nợ	501.085.208.544	855.122.012.011	18.548.131.790	1.374.755.352.345
Phải trả người bán, phải trả khác	810.071.516.094	6.189.738.312	-	816.261.254.406
Chi phí phải trả	1.546.220.888.012	-	-	1.546.220.888.012
	2.857.377.612.650	861.311.750.323	18.548.131.790	3.737.237.494.763
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	767.599.899.838	872.393.135.479	18.548.131.790	1.658.541.167.107
Phải trả người bán, phải trả khác	899.794.741.486	5.526.442.829	-	905.321.184.315
Chi phí phải trả	1.638.485.188.013	-	-	1.638.485.188.013
	3.305.879.829.337	877.919.578.308	18.548.131.790	4.202.347.539.435

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	KD Bất động sản và xây dựng		SX và KD Kính, Sứ, Sen vòi		Thương mại và dịch vụ khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ	1.110.364.649.078	615.283.300.300	34.162.737.995	1.759.810.687.373	-	-	1.759.810.687.373	-	-	-	1.759.810.687.373	
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	925.647.333.608	550.945.222.609	25.013.907.038	1.501.606.463.255	-	-	1.501.606.463.255	-	-	-	1.501.606.463.255	
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	184.717.315.470	64.338.077.691	9.148.830.957	258.204.224.118			258.204.224.118				258.204.224.118	

Tổng chi phí mua TSCĐ

Tài sản bộ phận

Nợ phải trả của các bộ phận

Tổng chi phí mua TSCĐ	82.801.119.158	10.628.370.961	-	93.429.490.119	-	-	93.429.490.119	-	-	-	93.429.490.119	
Tài sản bộ phận	6.995.021.085.184	1.230.918.890.620	2.657.568.070.060	10.883.508.045.864	(1.080.284.801.001)	(1.080.284.801.001)	9.803.223.244.863				9.803.223.244.863	
Nợ phải trả của các bộ phận	6.535.680.906.839	1.098.147.713.140	598.265.527.446	8.232.094.147.425	(1.080.284.801.001)	(1.080.284.801.001)	7.151.809.346.424				7.151.809.346.424	

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

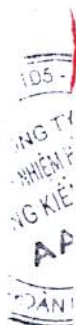
	Hà Nội		Bắc Ninh		Bình Dương		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ	358.019.671.171	1.126.262.395.708	564.943.973.319	2.049.226.040.198	(289.415.352.825)	(289.415.352.825)	1.759.810.687.373				1.759.810.687.373	
Tài sản bộ phận	3.612.655.266.799	6.165.337.484.929	1.105.515.294.136	10.883.508.045.864	(1.080.284.801.001)	(1.080.284.801.001)	9.803.223.244.863				9.803.223.244.863	
Nợ phải trả bộ phận	1.542.873.661.445	5.708.241.110.517	980.979.375.463	8.232.094.147.425	(1.080.284.801.001)	(1.080.284.801.001)	7.151.809.346.424				7.151.809.346.424	

Khu vực địa lý nêu trên được lựa chọn căn cứ vào trụ sở chính theo Giấy đăng ký kinh doanh của các Công ty thuộc khối hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Tổng Công ty.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014</u> VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Công ty Con	54.600.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty Con	442.811.171
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty Con	2.047.174.125
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty Con	1.997.290.948
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty Con	118.839.786.883
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty Con	80.863.618
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty Con	1.124.518.471
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty Con	1.092.925.473
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	27.584.091
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	Công ty Con	21.402.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty Con	4.478.360.933
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Công ty Con	2.677.699.282
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty Con	58.792.242
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty Con	20.646.429.877
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Công ty Con	566.057.500
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty Con	3.705.790.272
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty Con	28.493.218.995
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty Con	6.877.296.700
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty Con	3.196.709.092
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Công ty Con	4.164.651.550
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty Con	80.703.651
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty Con	11.861.751.396
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty Con	2.050.449.992
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	1.158.275.925
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty Con	276.816.000
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Công ty Con	1.461.875.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty Con	2.140.539.425
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Công ty Con	1.350.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty Con	159.375.000
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty Con	450.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Công ty Con	4.542.927.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	404.471.000
Công ty Cổ phần Cầu Xây		114.202.000
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Công ty Con	1.434.004.468
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty Con	2.826.750.000



105-
CÔNG TY
NHẬN P
NG KIẾ
AA
DÀN

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>21/07/2014</u> VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty Con	7.734.394.629
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	Công ty Con	874.534.241
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Công ty Con	4.801.773.208
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Công ty Con	3.054.184.436
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	Công ty Con	1.124.256.400
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty Con	4.021.134.860
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Công ty Con	58.506.877.451
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty Con	87.186.413.289
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty Con	17.300.996.179
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty Con	2.495.419.415
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty Con	15.387.233.011
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Công ty Con	2.739.520.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty Con	5.747.500
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty Con	14.338.016.223
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Công ty Con	23.359.295.511
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty Con	20.323.868.519
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty Con	20.810.220.797
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty Con	10.985.258.614
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	3.902.594.423
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	300.051.500
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	60.350.788
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	9.532.793.144
Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	Ảnh hưởng đáng kể	1.039.184.547
Đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiền gốc vay phải thu)		
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty Con	448.756.747

T.T.T
 H.M.
 T.O.A.
 S.C.
 M.T.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>21/07/2014</u> VND
Phải trả		
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty Con	9.775.035
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	Công ty Con	299.419.935
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Công ty Con	155.064.018
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty Con	6.286.546.604
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Công ty Con	37.174.146
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty Con	8.726.298.454
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty Con	3.149.378.145
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty Con	2.261.800.936
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty Con	140.420.874
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty Con	1.990.609.856
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	2.945.486.733
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Ảnh hưởng đáng kể	594.436.668

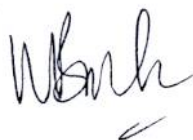
39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu của Báo cáo này đã được điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán nhà nước năm 2013, cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
A/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Đầu tư ngắn hạn	121	3.448.756.747	448.756.747
Phải thu khách hàng	131	822.432.238.653	822.563.413.241
Trả trước cho người bán	132	104.548.820.531	104.277.868.531
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	229.148.704.641	229.857.034.641
Các khoản phải thu khác	135	291.414.194.827	291.486.484.691
Hàng tồn kho	141	2.885.072.649.757	2.878.306.655.981
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.233.512.323	2.208.852.845
Thuế GTGT được khấu trừ	152	28.347.934.617	28.146.802.099
Tài sản cố định hữu hình	221	1.202.994.534.971	1.215.136.224.443
Tài sản cố định vô hình	227	79.517.688.305	79.525.604.177
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	213.177.073.476	210.077.429.935
Bất động sản đầu tư	240	1.517.045.087.693	1.517.245.572.693
Đầu tư dài hạn khác	258	2.746.010.000	4.746.010.000
Chi phí trả trước dài hạn	261	37.020.014.066	37.022.685.457
Tổng Cộng Tài sản	270	8.449.612.230.765	8.451.514.405.639
Vay và nợ ngắn hạn	311	767.599.899.838	767.598.899.838
Người mua trả tiền trước	313	61.472.836.407	58.025.202.939
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	663.787.688.663	654.708.308.334
Chi phí phải trả	316	1.638.485.188.013	1.660.670.026.457
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	281.430.361.472	271.654.465.546
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	19.426.235.810	19.501.235.810
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	47.935.187.193	53.032.155.106
Quỹ đầu tư phát triển	417	17.668.752.266	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	159.940.950.674	174.458.981.180
Tổng Cộng Nguồn vốn	440	8.449.612.230.765	8.451.514.405.639

Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần vào ngày 22/07/2014, do vậy giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014 là kỳ kế toán cuối cùng của Tổng Công ty Viglacera (Công ty TNHH Một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu). Do đó, Tổng Công ty không trình bày số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng.

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

PHỤ LỤC 01: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	53.042.155.164	38.674.852.973	47.282.879.986	44.434.128.151
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(99.036.157)	99.036.157	-	-
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	(89.839.675)	1.203.107.398	1.124.627.706	(11.359.983)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	74.093.324.286	6.684.775.891	51.207.597.298	29.570.502.879
- Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất, thuê đất	74.364.725.613	6.684.775.891	51.207.597.298	29.841.904.206
6. Thuế Tài nguyên	648.000	147.941.932	147.986.061	603.871
7. Thuế Thu thập cá nhân	3.081.128.526	838.166.704	1.312.627.187	2.606.668.043
8. Thuế nhà đất	-	67.700.736	67.700.736	-
9. Tiền Thuế đất	518.314.084.892	480.899.547.427	111.382.853.318	887.830.779.001
9. Các loại thuế khác	2.014.580.780	8.541.275.376	380.780.790	10.175.075.366
- Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
- Thuế nhà thầu	15.683.580	393.383.061	266.177.149	142.889.492
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản khác	7.300.758.976	7.365.132.313	178.246.000	14.487.645.289
Tổng Cộng	657.657.804.792	544.521.536.907	213.085.299.082	989.094.042.617

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Ngân Bình

Trần Thị Minh Loan



Lê Ngân Bình

Trần Thị Minh Loan

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

PHỤ LỤC 02: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 21 tháng 07 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	VND	Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Công ty Sư Dươg Viglacera Bình Dương	Công ty Xây dựng Viglacera	Công ty Kinh nội Viglacera	Công ty Đầu tư Hà lập và Đô thị Viglacera	Công ty Đầu tư Phát triển Hà lập Viglacera	Công ty Sen với Viglacera	Trưởng Cao Đẳng Nghề Viglacera	Tổng Cộng trước điều chỉnh nội bộ VND	Tổng Cộng sau điều chỉnh nội bộ VND	Điều chỉnh nội bộ VND	Tổng Cộng sau điều chỉnh nội bộ VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.122.092.246.761	10.547.436.414	31.637.340.233	108.466.483.378	167.191.762.811	638.094.762.214	80.622.370.228	2.806.198.849.965	68.843.854.085	3.441.932.328	5.037.137.037.417	(1.500.000.000)	5.037.137.037.417	
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-	4.050.000.000	-	-	-	4.050.000.000	-	4.050.000.000	
218	1. Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	4.050.000.000	-	-	-	4.050.000.000	-	4.050.000.000	
220	II. Tài sản cố định	144.721.828.538	2.364.450.796	8.129.600.511	105.614.284.443	40.432.837.580	623.354.101.766	10.146.507.481	1.219.754.256.177	65.552.420.422	2.006.315.682	2.222.076.603.396	-	2.222.076.603.396	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	144.721.828.538	928.921.831	8.129.600.511	104.394.075.607	1.532.617.560	559.380.946.918	4.140.145.907	486.429.634.213	65.552.420.422	996.016.538	1.376.206.208.045	-	1.376.206.208.045	
222	- Nguyên giá	233.548.018.329	2.111.065.136	20.690.892.690	194.531.402.399	3.656.421.008	1.139.022.908.048	8.368.953.424	632.364.389.484	140.998.632.364	2.627.300.400	2.377.920.003.282	-	2.377.920.003.282	
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(88.826.189.791)	(1.182.143.305)	(12.561.292.179)	(90.137.326.792)	(2.123.803.448)	(579.641.961.130)	(4.228.807.517)	(145.934.755.271)	(75.446.231.942)	(1.631.283.862)	(1.001.713.795.237)	-	(1.001.713.795.237)	
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	1.435.528.965	-	1.158.191.968	-	-	3.055.355.012	1.035.445.180	-	-	6.684.431.125	-	6.684.431.125	
225	- Nguyên giá	-	3.279.000.000	-	1.237.260.000	-	-	4.564.500.000	1.848.890.809	-	-	10.929.650.909	-	10.929.650.909	
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	(1.843.471.035)	-	(79.138.032)	-	-	(1.509.144.988)	(813.445.729)	-	-	(4.245.219.784)	-	(4.245.219.784)	
227	2. Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	-	63.973.154.848	-	562.184.784.996	-	-	626.157.939.844	-	626.157.939.844	
228	- Nguyên giá	1.694.350.962	85.000.000	-	-	-	70.032.222.142	-	567.100.717.955	-	50.960.000	638.963.251.059	-	638.963.251.059	
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.694.350.962)	(85.000.000)	-	-	-	(6.059.067.294)	-	(4.915.932.959)	-	(50.960.000)	(12.805.311.215)	-	(12.805.311.215)	
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	62.106.868	38.900.220.020	-	2.951.006.562	170.104.391.788	-	1.010.299.144	213.028.024.382	-	213.028.024.382	
240	III. Bất động sản đầu tư	-	-	15.484.683.696	-	120.472.495.951	-	51.978.138.055	1.578.643.466.992	-	-	1.766.578.784.694	-	1.766.578.784.694	
241	- Nguyên giá	-	-	23.425.566.777	-	139.571.362.794	-	53.779.820.175	1.813.271.199.380	-	-	2.030.047.949.126	-	2.030.047.949.126	
242	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	(7.940.883.081)	-	(19.098.866.843)	-	(1.801.682.120)	(234.627.732.388)	-	-	(263.469.164.432)	-	(263.469.164.432)	
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	685.883.367.147	-	-	-	-	87.967.477	1.837.236.322	3.337.236.322	1.864.354.104	82.300.000	693.092.461.372	(1.500.000.000)	691.592.461.372	
251	1. Đầu tư vào công ty con	478.886.492.786	-	-	-	-	-	-	-	-	-	478.886.492.786	7.864.354.104	486.750.846.890	
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	305.731.193.673	-	-	-	-	-	-	-	-	-	305.731.193.673	-	305.731.193.673	
258	3. Đầu tư dài hạn khác	3.592.682.344	-	-	-	-	520.000.000	3.000.000.000	4.500.000.000	1.864.354.104	82.300.000	13.559.336.448	(9.364.354.104)	4.194.982.344	
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(102.327.001.656)	-	-	-	-	(432.032.523)	(1.162.763.678)	(1.162.763.678)	-	-	(105.084.561.535)	-	(105.084.561.535)	
260	IV. Tài sản dài hạn khác	291.487.051.076	8.182.985.618	8.023.056.026	2.852.197.935	6.286.429.280	14.652.692.971	12.610.488.370	4.463.890.474	1.427.079.559	1.353.316.646	351.339.187.955	-	351.339.187.955	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	291.487.051.076	7.987.985.618	8.023.056.026	2.793.997.935	6.286.429.280	14.388.742.971	12.480.202.063	4.363.890.474	1.427.079.559	1.353.316.646	350.591.751.648	-	350.591.751.648	
268	3. Tài sản dài hạn khác	-	195.000.000	-	58.200.000	-	263.950.000	130.286.307	100.000.000	-	-	747.436.307	-	747.436.307	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.649.826.180.887	1.616.518.521.344	111.919.964.198	160.842.934.916	252.401.302.429	944.672.359.220	829.683.600.255	4.184.418.503.320	125.403.596.484	7.741.899.173	10.883.508.045.864	(1.080.284.801.001)	9.803.223.244.863	

PHỤ LỤC 02: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 21 tháng 07 năm 2014

Mã số	Tên tài khoản	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	593.041.464.714	1.593.454.709.061	100.778.486.704	143.674.275.013	249.482.812.808	837.305.100.450	877.439.796.322	3.764.525.101.944	117.168.337.677	5.224.062.732	8.232.094.147.425	(1.080.284.801.001)	7.151.809.346.424	
310	I. Nợ ngắn hạn	239.499.625.821	1.589.724.962.449	97.648.303.856	143.131.075.009	99.861.299.578	705.414.501.777	730.536.337.302	1.246.763.341.986	66.570.245.338	5.224.062.732	4.924.373.755.848	(968.819.392.495)	3.955.554.363.353	
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	60.000.000.000	35.045.000.000	2.922.686.000	113.166.665	4.528.050.760	271.870.657.654	27.035.074.443	90.793.457.658	18.777.115.364	-	511.085.208.544	(10.000.000.000)	501.085.208.544	
312	2. Phải trả người bán	43.728.353.452	199.081.485.383	34.336.618.330	20.361.301.837	21.862.539.319	216.647.509.248	32.321.647.447	163.234.435.202	12.064.655.175	2.775.593.174	746.414.138.567	(227.207.338.423)	519.206.800.144	
313	3. Người mua trả tiền trước	351.231.385	11.703.361.886	6.645.718.388	975.831.852	916.640.280	1.761.387.322	55.711.848.251	1.423.869.907	1.619.944.424	9.604.779	81.109.833.695	(6.191.251.894)	74.918.581.801	
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33.487.668.357	16.600.681.426	771.413.666	2.061.083.410	12.447.464.305	1.847.625.817	430.906.567.167	490.512.895.376	10.217.128.563	-	14.016.966.369	-	998.862.132.866	
315	5. Phải trả người lao động	1.077.719.652	2.872.550.973	863.708.119	2.780.348.434	401.715.126	1.139.885.083	167.307.103	3.576.259.915	1.137.471.964	-	1.552.487.054.677	(6.266.166.665)	1.546.220.888.012	
316	6. Chi phí phải trả	8.003.591.350	1.132.124.598.720	30.873.693.605	382.214.280	29.249.360.533	31.537.466.386	37.792.963.740	70.055.079.214	408.688.411	-	643.731.937.126	(633.352.867.459)	10.379.069.667	
317	7. Phải trả nợ bộ	79.404.059.852	156.475.645.617	14.060.138.762	115.636.606.532	18.411.882.084	170.403.996.260	146.600.929.651	145.112.266.562	3.060.712.632	2.438.864.779	376.666.484.004	(85.801.768.054)	290.864.715.950	
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.387.001.773	35.821.638.444	7.174.926.986	820.521.999	12.043.647.171	10.205.974.007	146.600.929.651	145.112.266.562	-	-	-	-	-	
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
330	II. Nợ dài hạn	353.541.838.893	3.729.746.612	3.130.182.848	543.200.004	149.621.513.230	131.890.598.673	96.903.459.020	2.517.761.759.958	50.598.092.339	-	3.307.720.391.577	(111.465.408.506)	3.196.254.983.071	
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-	1.500.000.000	-	56.161.264.492	-	-	-	-	-	57.661.264.492	(57.661.264.492)	-	
333	1. Phải trả dài hạn khác	-	1.945.335.317	541.762.983	-	29.581.462.680	39.000.000	134.256.000	3.164.067.862	30.000.000	-	35.455.884.842	(29.246.146.530)	6.189.738.312	
334	2. Vay và nợ dài hạn	314.600.298.924	15.000.000	-	543.200.004	-	131.851.598.673	95.882.008.460	280.209.945.401	50.568.092.339	-	873.670.143.801	-	873.670.143.801	
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	39.280.645	1.769.411.295	1.088.419.865	-	63.878.786.058	-	887.194.560	2.234.387.746.695	-	-	2.302.050.839.118	(24.557.997.484)	2.277.492.841.634	
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	38.902.259.324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38.902.259.324	-	38.902.259.324	
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.056.784.716.173	23.060.812.283	11.223.671.132	17.168.659.903	2.918.489.621	107.367.258.770	2.243.803.933	419.893.401.376	8.235.258.807	2.517.826.441	2.651.413.898.439	-	2.651.413.898.439	
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.051.243.911.173	23.060.812.283	11.223.671.132	17.168.659.903	2.918.489.621	107.367.258.770	2.243.803.933	419.893.401.376	8.235.258.807	1.663.420.164	2.645.018.687.162	-	2.645.018.687.162	
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.051.225.224.011	23.060.812.283	11.223.671.132	17.168.659.903	2.918.489.621	107.367.258.770	2.243.803.933	419.893.401.376	8.235.258.807	1.663.420.164	2.645.000.000.000	-	2.645.000.000.000	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	18.687.162	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.687.162	-	18.687.162	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	5.540.805.000	-	-	-	-	-	-	-	-	854.406.277	6.395.211.277	-	6.395.211.277	
432	1. Nguồn kinh phí	5.540.805.000	-	-	-	-	-	-	-	-	673.057.757	6.213.862.757	-	6.213.862.757	
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181.348.520	181.348.520	-	181.348.520	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.649.826.180.887	1.616.515.521.344	112.002.157.836	160.842.934.916	252.401.302.429	944.672.359.220	829.683.600.255	4.184.418.503.320	125.403.596.484	7.741.889.173	10.883.508.045.864	(1.080.284.801.001)	9.803.223.244.863	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Văn phòng Tổng Công ty		Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera		Công ty Thi công Cơ giới Viglacera		Công ty Xây dựng Viglacera		Công ty Kinh nội địa Viglacera		Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera		Công ty Sen voi Viglacera		Trường Cao Đẳng Nghề Viglacera		Tổng Công ty trước điều chỉnh nội bộ		Điều chỉnh nội bộ		Tổng Cộng sau điều chỉnh nội bộ		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.298.299.516	732.432.538.570	34.736.278.645	96.751.022.011	31.128.017.493	491.194.026.945	243.260.277.986	327.965.561.000	48.232.593.779	1.659.973.890	2.076.658.589.835	(293.846.826.825)	1.782.811.763.010										
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	3.750.000	-	22.997.325.637	-	-	-	4.431.474.000	27.432.549.637	(4.431.474.000)	23.001.075.637										
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	69.298.299.516	732.432.538.570	34.736.278.645	96.747.272.011	31.128.017.493	468.196.701.308	243.260.277.986	327.965.561.000	43.801.119.779	1.659.973.890	2.049.226.040.198	(289.415.352.825)	1.759.810.687.373										
11	4. Giá vốn hàng bán	29.295.036.812	634.698.191.261	34.145.806.065	88.207.454.961	26.722.102.140	413.706.659.900	219.569.134.044	279.363.203.733	37.239.948.234	3.284.015.956	1.756.231.553.106	(254.625.089.851)	1.501.606.463.255										
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	40.003.262.704	107.734.347.309	590.472.580	8.539.817.050	4.405.915.353	54.490.041.408	23.691.143.942	48.602.357.267	6.561.171.545	(1.624.042.066)	292.994.487.092	(34.790.262.974)	258.204.224.118										
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.374.578.530	9.207.511.410	105.433.572	75.354.796	40.314.047	65.925.074	152.536.636	2.287.204.939	332.539.901	951.776	27.642.350.681	(145.131.915)	27.497.218.766										
22	7. Chi phí tài chính	87.275.212.823	20.819.815.612	340.453.154	334.731.865	446.834.224	19.484.429.332	1.226.373.520	14.151.609.237	870.234.182	-	144.949.693.949	(145.131.915)	144.804.562.034										
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	2.499.182.441	20.553.091.299	340.453.154	58.764.935	405.260.128	18.817.045.174	63.609.842	12.988.845.559	808.365.672	-	56.534.618.204	(27.233.332)	56.507.384.872										
24	8. Chi phí bán hàng	7.926.638.318	18.273.946.221	218.916.817	1.958.830.605	-	23.633.795.820	1.067.966.059	26.300.709	247.711.083	-	53.354.105.632	(810.111.000)	52.543.994.632										
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.224.180.996	34.373.965.354	2.793.410.932	3.996.156.206	3.077.295.110	10.131.716.223	7.597.318.474	13.517.683.356	4.780.124.335	-	114.491.850.986	(33.980.151.974)	80.511.699.012										
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	(74.048.190.903)	43.474.131.532	(2.656.874.751)	2.325.453.170	922.100.066	1.306.025.107	13.952.022.525	23.193.968.904	995.641.846	(1.623.090.290)	7.841.187.206	-	7.841.187.206										
31	11. Thu nhập khác	3.109.119.494	27.000.000	4.093.210.885	15.841.783	403.428.827	6.019.918.369	531.742.744	14.834.630.735	1.976.503.856	-	31.011.396.693	(6.531.537.565)	24.479.859.128										
32	12. Chi phí khác	12.841.372.300	-	1.684.683.642	156.150.757	368.037.005	226.011.538	7.879.575.975	20.696.820.686	2.690.785.939	-	46.543.437.842	(6.531.537.565)	40.011.900.277										
40	13. Lợi nhuận khác	(9.732.252.806)	27.000.000	2.408.527.243	(140.308.974)	35.391.822	5.793.906.831	(7.347.833.231)	(5.862.189.951)	(714.282.083)	-	(15.532.041.149)	-	(15.532.041.149)										
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(83.780.443.709)	43.501.131.532	(248.347.508)	2.185.144.196	957.491.888	7.099.931.938	6.604.189.294	17.331.778.953	281.359.763	(1.623.090.290)	(7.690.853.943)	-	(7.690.853.943)										
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.001.301.071	2.089.802.091	-	-	-	-	-	578.661.299	-	-	10.669.764.461	-	10.669.764.461										
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	(91.781.744.780)	41.411.329.441	(248.347.508)	2.185.144.196	957.491.888	7.099.931.938	6.604.189.294	16.753.117.654	281.359.763	(1.623.090.290)	(18.360.618.404)	-	(18.360.618.404)										